Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
Ngày ký: 20-10-2026 21:43:07 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46 /NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 500/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa

bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 328/BC-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16691/UBND-ĐTKT, ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là 265.672 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách trung ương: 221.393 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình: 44.279 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Phân bổ cho cấp tỉnh (30% tổng kế hoạch vốn): 79.702 triệu đồng *(ngân sách trung ương 66.418 triệu đồng, ngân sách tỉnh 13.284 triệu đồng)* để thực hiện 06 dự án đầu tư với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 230.000 triệu đồng.

2. Phân bổ cho cấp xã (70% tổng kế hoạch vốn): 185.970 triệu đồng *(ngân sách trung ương 154.975 triệu đồng, ngân sách tỉnh 30.995 triệu đồng)*, giao Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư.

(Chi tiết tại Phụ lục 01,02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh, THADS tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 20 /10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỷ lệ phân bổ	Tổng cộng	Tổng số Kế hoạch vốn năm 2026		Dữ liệu tính điểm				Tổng điểm	Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
											Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (đối ứng 20%)	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số	Quy mô diện tích	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG CỘNG	**100%**	**265.672**	**221.393**	**44.279**									
I	**KHỐI TỈNH**	**30%**	**79.702**	**66.418**	**13.284**									
II	**XÃ, PHƯỜNG**	**70%**	**185.970**	**154.975**	**30.995**	**482**	**80**	**100**	**78,35**	**740,35**	**185.970**	**154.975**	**30.995**	
1	Phường Buôn Ma Thuột					2	0,29	2,2	8,95	13,44	3.376	2.813	563	
2	Phường Tân Lập					2	0,29	2,2	0	4,49	1.127	939	188	
3	Phường Thành Nhất					2	0,29	2,2	0	4,49	1.127	939	188	
4	Phường Tân An					2	0,29	2,2	0	4,49	1.127	939	188	
5	Phường Ea Kao					2	0,29	2,2	0	4,49	1.127	939	188	
6	Xã Hòa Phú					4	0,62	1,2	0	5,85	1.469	1.224	245	
7	Phường Buôn Hồ					2	0,29	2,2	0	4,49	1.127	939	188	
8	Phường Cư Bao					2	0,62	1,2	0	3,85	966	805	161	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phân bổ	Tổng cộng	Tổng số Kế hoạch vốn năm 2026		Dữ liệu tính điểm				Tổng điểm	Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
											Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (đối ứng 20%)	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số	Quy mô diện tích	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
9	Xã Ea Drông					6	0,62	0,8	0	7,41	1.861	1.551	310	
10	Xã Ea Kiết					6	1,22	0,8	0	8,01	2.011	1.676	335	
11	Xã Ea M'Droh					6	0,62	1,2	2,1	9,95	2.498	2.082	416	
12	Xã Quảng Phú					4	0,62	2,2	0	6,81	1.711	1.426	285	
13	Xã Cuôr Đăng					4	0,62	0,8	0	5,41	1.358	1.132	226	
14	Xã Cư M'gar					4	0,62	1,2	0	5,85	1.469	1.224	245	
15	Xã Ea Tul					4	0,62	1,2	0	5,85	1.469	1.224	245	
16	Xã Ea Súp					6	2,59	0,8	0	9,38	2.356	1.963	393	
17	Xã Ea Rốk					6	2,59	0,8	1,4	10,78	2.707	2.256	451	
18	Xã Ea Bung					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
19	Xã Ia Rvê					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
20	Xã Ia Lốp					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
21	Xã Ea Wer					6	0,62	0,8	0	7,41	1.861	1.551	310	
22	Xã Ea Nuôl					6	0,62	1,2	0,7	8,55	2.147	1.789	358	
23	Xã Buôn Đôn					6	2,59	0,4	4,75	13,70	3.442	2.868	574	
24	Xã Pơng Drang					4	0,29	0,8	0	5,08	1.277	1.064	213	
25	Xã Krông Búk					4	0,62	0,8	0	5,41	1.358	1.132	226	
26	Xã Cư Pơng					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
27	Xã Krông Năng					4	0,29	1,2	0	5,52	1.387	1.156	231	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phân bổ	Tổng cộng	Tổng số Kế hoạch vốn năm 2026		Dữ liệu tính điểm				Tổng điểm	Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (đối ứng 20%)	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số	Quy mô diện tích	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh		Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Ngân sách Trung ương	Trong đó: Ngân sách tỉnh (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
28	Xã Dliêya					6	0,62	1,2	0	7,85	1.972	1.643	329	
29	Xã Tam Giang					6	0,62	0,8	0	7,41	1.861	1.551	310	
30	Xã Phú Xuân					6	0,62	1,2	1,4	9,25	2.323	1.936	387	
31	Xã Ea Khăl					4	1,22	0,8	0	6,01	1.510	1.258	252	
32	Xã Ea Drăng					4	0,62	2,2	0	6,81	1.711	1.426	285	
33	Xã Ea Wy					6	1,22	0,8	0	8,01	2.011	1.676	335	
34	Xã Ea H'Leo					4	1,22	0,4	0	5,58	1.402	1.168	234	
35	Xã Ea Hiao					6	1,22	0,8	0	8,01	2.011	1.676	335	
36	Xã Krông Pắk					4	0,62	2,2	2,8	9,61	2.414	2.012	402	
37	Xã Ea Knuếc					4	0,62	1,2	0	5,85	1.469	1.224	245	
38	Xã Tân Tiến					6	0,29	0,8	0	7,08	1.780	1.483	297	
39	Xã Ea Phê					4	0,29	1,2	0	5,52	1.387	1.156	231	
40	Xã Ea Kly					4	0,62	1,2	0	5,85	1.469	1.224	245	
41	Xã Vụ Bổn					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
42	Xã Ea Kar					4	0,62	2,2	0	6,81	1.711	1.426	285	
43	Xã Ea Ô					6	0,62	0,8	0	7,41	1.861	1.551	310	
44	Xã Ea Knốp					6	2,59	1,2	0	9,82	2.466	2.055	411	
45	Xã Cư Yang					6	0,62	0,4	1,4	8,38	2.106	1.755	351	
46	Xã Ea Păl					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phân bổ	Tổng cộng	Tổng số Kế hoạch vốn năm 2026		Dữ liệu tính điểm				Tổng điểm	Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
											Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (đối ứng 20%)	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số	Quy mô diện tích	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
47	Xã M'Drắk					6	0,62	0,8	1,4	8,81	2.213	1.844	369	
48	Xã Ea Riêng					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
49	Xã Cư M'ta					6	1,22	0,4	1,4	8,98	2.256	1.880	376	
50	Xã Krông Á					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
51	Xã Cư Prao					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
52	Xã Ea Trang					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
53	Xã Hòa Sơn					6	0,62	0,8	0	7,41	1.861	1.551	310	
54	Xã Dang Kang					6	0,62	0,8	0	7,41	1.861	1.551	310	
55	Xã Krông Bông					4	0,62	0,8	0,42	5,83	1.464	1.220	244	
56	Xã Yang Mao					6	2,59	0,4	1,26	10,21	2.566	2.138	428	
57	Xã Cư Pui					6	1,22	0,8	2,52	10,53	2.645	2.204	441	
58	Xã Liên Sơn Lắk					6	1,22	0,8	2,8	10,81	2.714	2.262	452	
59	Xã Đắk Liêng					6	0,62	0,8	0	7,41	1.861	1.551	310	
60	Xã Nam Ka					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
61	Xã Đắk Phơi					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
62	Xã Krông Nô					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
63	Xã Ea Ning					4	0,29	1,2	0	5,52	1.387	1.156	231	
64	Xã Dray Bhăng					4	0,62	1,2	0	5,85	1.469	1.224	245	
65	Xã Ea Ktur					4	0,29	2,2	0	6,49	1.630	1.358	272	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phân bổ	Tổng cộng	Tổng số Kế hoạch vốn năm 2026		Dữ liệu tính điểm				Tổng điểm	Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
											Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (đối ứng 20%)	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số	Quy mô diện tích	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
66	Xã Krông Ana					4	0,62	1,2	0	5,85	1.469	1.224	245	
67	Xã Dur Kmăl					4	0,62	0,4	0	4,98	1.252	1.043	209	
68	Xã Ea Na					4	0,62	1,2	2,8	8,65	2.172	1.810	362	
69	Phường Tuy Hòa					2	0,29	2,2	6,15	10,64	2.672	2.227	445	
70	Phường Phú Yên					2	0,29	2,2	1,4	5,89	1.478	1.232	246	
71	Phường Bình Kiến					2	0,29	1,2	0	3,52	886	738	148	
72	Phường Đông Hòa					2	0,29	1,2	0	3,52	886	738	148	
73	Phường Hòa Hiệp					2	0,29	2,2	0	4,49	1.127	939	188	
74	Xã Hòa Xuân					4	0,62	0,8	7,55	12,96	3.256	2.713	543	
75	Xã Phú Hòa 1					4	0,62	2,2	2,1	8,91	2.238	1.865	373	
76	Xã Phú Hòa 2					4	0,29	1,2	1,4	6,92	1.739	1.449	290	
77	Xã Tây Hòa					4	0,29	1,2	1,4	6,92	1.739	1.449	290	
78	Xã Hòa Thịnh					4	0,62	0,8	1,4	6,81	1.710	1.425	285	
79	Xã Hòa Mỹ					4	0,62	0,8	0	5,41	1.358	1.132	226	
80	Xã Sơn Thành					4	1,22	0,8	0,7	6,71	1.685	1.404	281	
81	Xã Tuy An Bắc					4	0,29	0,8	4,2	9,28	2.333	1.944	389	
82	Xã Tuy An Đông					4	0,29	1,2	5,17	10,69	2.686	2.238	448	
83	Xã Ô Loan					4	0,62	1,2	4,2	10,05	2.524	2.103	421	
84	Xã Tuy An Nam					4	0,29	0,8	0	5,08	1.277	1.064	213	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phân bổ	Tổng cộng	Tổng số Kế hoạch vốn năm 2026		Dữ liệu tính điểm				Tổng điểm	Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
											Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (đối ứng 20%)	Loại đơn vị hành chính	Quy mô dân số	Quy mô diện tích	Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
85	Xã Tuy An Tây					6	0,62	0,4	1,4	8,38	2.106	1.755	351	
86	Xã Xuân Lãnh					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
87	Xã Phú Mỡ					6	2,59	0,4	0	8,95	2.249	1.874	375	
88	Xã Xuân Phước					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
89	Xã Đồng Xuân					6	1,22	0,8	1,4	9,41	2.363	1.969	394	
90	Xã Sơn Hòa					6	1,22	1,2	0	8,45	2.122	1.768	354	
91	Xã Vân Hòa					6	0,62	0,4	1,4	8,38	2.106	1.755	351	
92	Xã Tây Sơn					6	1,22	0,4	0	7,58	1.904	1.587	317	
93	Xã Suối Trai					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
94	Xã Ea Ly					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
95	Xã Ea Bá					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
96	Xã Đức Bình					6	0,62	0,4	0	6,98	1.754	1.462	292	
97	Xã Sông Hinh					6	2,59	0,8	0	9,38	2.356	1.963	393	
98	Phường Xuân Đài					2	0,29	0,8	1,96	5,04	1.267	1.056	211	
99	Phường Sông Cầu					2	0,29	1,2	0,42	3,94	992	826	166	
100	Xã Xuân Thọ					4	0,62	0,4	0	4,98	1.254	1.044	210	
101	Xã Xuân Cảnh					4	0,29	0,8	0	5,08	1.279	1.065	214	
102	Xã Xuân Lộc					4	0,62	0,8	0	5,41	1.360	1.133	227	

Phụ lục II

PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /NQ-HĐND ngày 20 /10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Nội dung và quy mô đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030			Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
							NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG CỘNG					**230.000**	**191.667**	**38.333**	**230.000**	**191.667**	**38.333**	**79.702**	**66.418**	**13.284**	
1	Đầu tư nâng cấp Bảo tàng Đắk Lắk	Phường Buôn Ma Thuột	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2026-2028	Chống thấm toàn bộ khu nhà; Sửa chữa, cải tạo các hạng mục đã xuống cấp; Thực hiện lại các nội dung trưng bày Bảo tàng, sa bàn…	80.000	66.667	13.333	80.000	66.667	13.333	28.000	22.918	5.082	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa Diên Hồng	Phường Tuy Hòa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2026-2028	Sửa chữa, cải tạo các hạng mục đã xuống cấp; Đầu tư đồng bộ trang thiết bị Nhà văn hoá phục vụ các hoạt động văn hoá phía Đông tỉnh	50.000	41.667	8.333	50.000	41.667	8.333	17.300	14.500	2.800	
3	Cải tạo, nâng cấp Thư viện Hải Phú	Phường Tuy Hòa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2026-2028	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục toàn bộ khu nhà 2 tầng, 3 tầng, 4 tầng, phòng đọc, khuôn viên xung quanh Thư viện và khu dịch vụ phục vụ văn hoá đọc	50.000	41.667	8.333	50.000	41.667	8.333	17.300	14.500	2.800	
4	Cải tạo khuôn viên Bảo tàng Phú Yên	Phường Tuy Hòa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2026-2028	Cải tạo các hạng mục sân, vườn, cổng, tường rào, khu vực nhà Bảo tàng đã xuống cấp và khu dịch vụ phục vụ khách tham quan Bảo tàng Phú Yên	30.000	25.000	5.000	30.000	25.000	5.000	10.300	8.700	1.600	
5	Tu bổ, phục hồi Di tích khảo cổ Thành An Thổ	Xã Tuy An Bắc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2026-2028	Đầu tư, tu bổ, chống xuống cấp nhà Trưng bày, sa bàn, sân bê tông, cổng tường rào, nhà vệ sinh và một số hạng mục khuôn viên di tích	10.000	8.333	1.667	10.000	8.333	1.667	3.400	2.900	500	
6	Tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử Địa Đạo Gò Thì Thùng	Xã Tuy An Tây	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2026-2028	Đầu tư, tu bổ, chống xuống cấp di tích, Nhà đón tiếp và trưng bày hiện vật; Hầm; hệ thống điện chiếu sáng; thiết bị vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước; Tường rào; Hạ tầng đường đi lại và một số hạng mục mục của di tích	10.000	8.333	1.667	10.000	8.333	1.667	3.402	2.900	502	